



CÔNG TY CP VẬN TẢI
SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp Hồ Chí Minh

Công ty : Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (Gas Shipping).

Mã chứng khoán : GSP.

Địa chỉ trụ sở chính : Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ, Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại : 028 222 05388, Fax: 028 222 05367.

Người CBTT : Bà Võ Thị Thanh Tùng.

(Giấy Ủy quyền thực hiện CBTT số: 52/GUQ-VTSPK ngày 29/11/2023)

Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Định kỳ.

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo Tài chính Quý 4/2023.
- Công văn số 35/VTSPK-TCKT ngày 18/01/2024 về việc giải trình lợi nhuận sau thuế Quý 4/2023 giảm trên 10% so với cùng kỳ năm 2022.

Báo cáo Tài chính Quý 4/2023 và Công văn giải trình trên cũng được đăng trên trang thông tin điện tử (website) của Công ty tại đường dẫn <https://www.gasshipping.com.vn/quan-he-co-dong>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2024
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
- HDQT, BKS (để b/c);
- Lưu: CBTT.

Đính kèm:

- Công văn giải trình;
- Báo cáo tài chính Quý 4/2023.



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Võ Thị Thanh Tùng

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
GAS SHIPPING**

Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ, P. Thủ Thiêm, TP. Thủ Đức, TP. HCM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV - NĂM 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN		MS	TM	31/12/2023	31/12/2022
		<i>Đơn vị tính: đồng</i>			
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		651,502,326,552	507,086,690,811
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		182,200,155,469	89,624,756,264
1	Tiền	111	1	75,200,155,469	49,624,756,264
2	Các khoản tương đương tiền	112	1	107,000,000,000	40,000,000,000
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		108,000,000,000	188,000,000,000
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2.1	108,000,000,000	188,000,000,000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		253,201,725,316	142,171,233,454
1	Phải thu của khách hàng	131	3	224,455,640,807	133,781,731,525
2	Trả trước cho người bán	132	5	10,199,757,685	2,088,931,757
3	Các khoản phải thu khác	136	4	18,546,326,824	6,300,570,172
IV	Hàng tồn kho	140		47,334,141,720	26,752,158,977
1	Hàng tồn kho	141	6	47,334,141,720	26,752,158,977
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		60,766,304,047	60,538,542,116
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	4,772,221,573	4,400,438,416
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		55,994,082,474	56,138,103,700
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		867,637,515,874	986,855,867,671
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		1,503,521,826	1,332,501,146
6	Phải thu dài hạn khác	216	4.2	1,503,521,826	1,332,501,146
II	Tài sản cố định	220		864,462,382,615	982,921,736,137
1	Tài sản cố định hữu hình	221		864,267,938,171	982,921,736,137
	- Nguyên giá	222	7	1,468,398,385,122	1,467,959,405,122
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	7	(604,130,446,951)	(485,037,668,985)
2	Tài sản cố định vô hình	227		194,444,444	-
	- Nguyên giá	228		635,570,550	435,570,550
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(441,126,106)	(435,570,550)
VI	Tài sản dài hạn khác	260		1,671,611,433	2,601,630,388
1	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	1,671,611,433	2,601,630,388
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		1,519,139,842,426	1,493,942,558,482

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2023	31/12/2022
A NỢ PHẢI TRẢ	300		760,033,736,275	758,113,396,480
I Nợ ngắn hạn	310		458,715,650,557	329,481,834,933
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	9	271,258,082,213	133,806,445,229
2 Người mua trả tiền trước	312		17,325,218,316	216,882,771
3 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	10	4,441,797,972	12,271,434,831
4 Phải trả người lao động	314		27,456,479,391	17,191,135,065
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11	4,707,455,358	10,848,095,882
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	13	7,384,961,598	17,439,546,548
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	12	1,956,773,120	977,251,285
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	88,590,792,856	123,975,582,856
8 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	14	32,938,344,611	11,529,092,387
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,655,745,122	1,226,368,079
II Nợ dài hạn	330		301,318,085,718	428,631,561,547
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	295,830,523,218	410,270,058,574
2 Dự phòng phải trả dài hạn	342	14	5,487,562,500	18,361,502,973
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		759,106,106,151	735,829,162,002
I Vốn chủ sở hữu	410	14	759,106,106,151	735,829,162,002
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		557,994,450,000	557,994,450,000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		557,994,450,000	557,994,450,000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		113,897,463,654	39,107,556,317
3 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	1,709,511,521
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		87,214,192,497	137,017,644,164
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		2,453,772,562	55,817,204,368
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		84,760,419,935	81,200,439,796
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,519,139,842,426	1,493,942,558,482

Tp HCM, ngày 18 tháng 1 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



Cao Thanh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Võ Thị Thanh Tùng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV NĂM 2023

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dv	01	490,832,399,711	425,637,749,746	1,765,167,951,743	1,844,793,076,599
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	490,832,399,711	425,637,749,746	1,765,167,951,743	1,844,793,076,599
4. Giá vốn hàng bán	11	472,154,391,768	369,844,118,972	1,611,164,534,246	1,679,788,836,156
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	18,678,007,943	55,793,630,774	154,003,417,497	165,004,240,443
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5,489,529,689	7,174,244,915	22,329,986,697	20,155,836,874
7. Chi phí tài chính	22	9,071,550,672	13,535,539,008	39,377,814,012	36,248,566,550
Trong đó : Chi phí lãi vay	23	7,469,233,620	10,636,531,502	35,523,148,643	26,548,948,777
8. Chi phí bán hàng	25	1,145,843,356	3,007,113,130	4,765,520,334	4,748,858,296
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	10,810,838,283	18,337,598,824	50,207,507,001	52,353,210,099
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	3,139,305,321	28,087,624,727	81,982,562,847	91,809,442,372
11. Thu nhập khác	31	18,677,328,314	22,513,337,242	23,829,623,642	26,903,400,724
12. Chi phí khác	32	-	16,359,777,360	8,304,988	16,827,331,114
13. Lợi nhuận khác	40	18,677,328,314	6,153,559,882	23,821,318,654	10,076,069,610
14. Lãi /(lỗ) trong Cty LD, LK	45	-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	21,816,633,635	34,241,184,609	105,803,881,501	101,885,511,982
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4,206,714,758	7,059,213,248	21,043,461,566	20,685,072,186
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	17,609,918,877	27,181,971,361	84,760,419,935	81,200,439,796
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	316	755	1,519	2,256
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

NGƯỜI LẬP BIỂU



Cao Thanh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Võ Thị Thanh Tùng

Tp HCM, ngày 18 tháng 1 năm 2024

GIÁM ĐỐC



Đoàn Đức Trọng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	105,803,881,501	101,885,511,982
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	119,098,333,522	93,359,508,609
- Các khoản dự phòng	03	40,895,382,670	25,987,994,017
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(617,036,173)	3,571,680,394
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(14,046,214,330)	(10,739,769,487)
- Chi phí lãi vay	06	35,523,148,643	26,548,948,777
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	286,657,495,833	240,613,874,292
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(112,408,726,111)	27,537,258,858
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(20,581,982,743)	(4,817,311,582)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	179,828,940,538	(10,308,781,743)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	558,235,798	(2,761,654,518)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(38,572,994,103)	(22,444,828,370)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(28,872,629,626)	(10,775,473,756)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17	(36,614,724,662)	(34,527,550,328)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	229,993,614,924	182,515,532,853
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(638,980,000)	(336,175,217,488)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(106,900,000,000)	(140,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	161,900,000,000	105,000,000,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14,958,469,171	8,297,577,708
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	69,319,489,171	(362,877,639,780)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	228,928,000,000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(150,569,542,765)	(98,425,163,364)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(55,829,145,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(206,398,687,765)	130,502,836,636
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	92,914,416,330	(49,859,270,291)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	89,624,756,264	139,577,833,160
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(339,017,125)	(93,806,605)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	182,200,155,469	89,624,756,264

Tp HCM, ngày 18 tháng 1 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



Cao Thanh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Võ Thị Thanh Tùng

GIÁM ĐỐC

Đoàn Đức Trọng

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ - Thương mại.

Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ cho thuê tàu biển, kinh doanh vận tải biển; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; giáo dục nghề nghiệp; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm có liên quan; bán buôn chuyên doanh khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng theo năm Dương lịch.
5. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: không có.
6. Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có 06 phòng chức năng; Không có các công ty con, công ty liên kết.

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành ngày 22/12/2014 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015.
Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ nghiêm túc Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán căn cứ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và tuân thủ kịp thời các Thông tư khác của Bộ tài chính ban hành.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.
3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
Đầu tư vào công ty con: Công ty con là một công ty mà công ty giữ cổ phần chi phối cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Các khoản đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.
Các khoản cổ tức nhận được bằng tiền được ghi nhận giảm nguyên giá khoản đầu tư đối với phần phát sinh trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính đối với phần phát sinh kể từ ngày mua.
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: giá trị ghi sổ được hạch toán theo giá gốc.
4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đơn đốc việc thu hồi được kịp thời.
Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán "hàng tồn kho".
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.
Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính:

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Máy móc thiết bị: 03 năm.

Phương tiện vận tải: 05-15 năm.

Thiết bị văn phòng: 03-05 năm.

- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp
- 7 bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời,
Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng, thuê xe và các khoản chi phí trả trước khác. Tiền thuê văn phòng và thuê xe trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
 - 8
 - 9 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đôn đốc việc thanh toán được kịp thời.
 - 10 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính: Phải theo dõi chi tiết số tiền đã vay, lãi vay, số tiền vay đã trả (gốc và lãi vay), số tiền còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng khế ước vay.
 - 11 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.
 - 12 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - 13 (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
 - (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
 - (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- 14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.

Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

- 15 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có phát sinh.

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

16 Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1 Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn.
- 2 Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...).
- 3 Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá.

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1 Tiền:

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Tiền mặt	193,622,558	193,068,124
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	75,006,532,911	49,431,688,140
Các khoản tương đương tiền	107,000,000,000	40,000,000,000
Cộng	182,200,155,469	89,624,756,264

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng bằng VND tại các ngân hàng thương mại trong nước:

	31/12/2023		31/12/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN 2	-	-	10,000,000,000	10,000,000,000
NH TMCP Đại chúng VN - CN HCM	40,000,000,000	40,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
NH TMCP Phương Đông - CN Tân Bình	67,000,000,000	67,000,000,000	-	-
Cộng	107,000,000,000	107,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000

2 Các khoản đầu tư tài chính:

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	31/12/2023		31/12/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
2.1.1 Ngắn hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn	108,000,000,000	108,000,000,000	188,000,000,000	188,000,000,000
NH TNHH MTV Wooribank Việt Nam (1)	43,000,000,000	43,000,000,000	33,000,000,000	33,000,000,000
NH TNHH MTV Shinhan Việt Nam	15,000,000,000	15,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000
NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN 2		-	10,000,000,000	10,000,000,000
NH TMCP Tiên Phong (2)	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000
NH TMCP Phương Đông		-	70,000,000,000	70,000,000,000
NH TMCP Đại chúng VN - CN HCM	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000
Cộng	108,000,000,000	108,000,000,000	188,000,000,000	188,000,000,000

Tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến 13 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất hàng tháng được hưởng là 4,2%- 8%.

(1) Công ty sử dụng 03 hợp đồng tiền gửi tại NH TNHH MTV Wooribank Việt Nam với số tiền 43 tỷ đồng làm tài sản đảm bảo cho Hợp đồng tín dụng số VN121008197 ngày 6/9/2021.

(2) Công ty sử dụng 01 hợp đồng tiền gửi tại NH TMCP Tiên Phong với số tiền 25 tỷ đồng làm tài sản đảm bảo cho Hợp đồng cho vay số 22/2021/HDTD/TTKHDNL MB2/01 ngày 05/4/2022.

3 Phải thu của khách hàng:

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
3.1 Ngắn hạn:	224,455,640,807	133,781,731,525
(Chi tiết KH chiếm từ 10% tổng phải thu)	224,455,640,807	133,781,731,525
Bên thứ ba	188,241,618,370	64,362,620,555
Các đối tượng khác	188,241,618,370	64,362,620,555
Khách hàng là các bên có liên quan	36,214,022,437	69,419,110,970
(Chi tiết tại thuyết minh số IX.2)		

3.2	Dài hạn:						
	(Chi tiết KH chiếm từ 10% tổng phải thu)						
	Cộng					224,455,640,807	133,781,731,525
4	Phải thu khác:						
						31/12/2023	31/12/2022
4.1	Ngắn hạn:					VND	VND
	Phải thu người lao động					1,857,944,441	1,518,990,675
	Ký cược ký quỹ					13,800,000	13,800,000
	Lãi tiền gửi dự thu					3,194,197,260	4,106,452,055
	Phải thu khác					13,480,385,123	661,327,442
						18,546,326,824	6,300,570,172
4.2	Dài hạn:						
	Ký cược ký quỹ					1,503,521,826	1,332,501,146
						1,503,521,826	1,332,501,146
5.	Trả trước cho người bán:						
						31/12/2023	31/12/2022
						VND	VND
	Nhà cung cấp khác					10,199,757,685	2,088,931,757
						10,199,757,685	2,088,931,757
6.	Hàng Tồn Kho:						
						31/12/2023	31/12/2022
						VND	VND
						Giá gốc	Dự phòng
	Nguyên liệu, vật liệu					47,334,141,720	25,807,233,894
	Hàng đi đường					-	944,925,083
	Cộng					47,334,141,720	26,752,158,977

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị VP	Cộng
	VND	VND	VND	VND
I. Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2023	16,269,374,422	1,450,653,088,129	1,036,942,571	1,467,959,405,122
Tăng trong kỳ	-	-	438,980,000	438,980,000
Mua sắm mới	-	-	438,980,000	438,980,000
Khác	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Bán thanh lý	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	16,269,374,422	1,450,653,088,129	1,475,922,571	1,468,398,385,122
II. Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2023	8,440,773,091	475,688,328,260	908,567,634	485,037,668,985
Tăng trong kỳ	2,078,169,252	116,954,799,012	59,809,702	119,092,777,966
Khấu hao trong kỳ	2,078,169,252	116,954,799,012	59,809,702	119,092,777,966
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Bán thanh lý	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	10,518,942,343	592,643,127,272	968,377,336	604,130,446,951
III. Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2023	7,828,601,331	974,964,759,869	128,374,937	982,921,736,137
Tại ngày 31/12/2023	5,750,432,079	858,009,960,857	507,545,235	864,267,938,171

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải của Công ty tại các Ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay tài trợ cụ thể:

- Tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam có tài sản thế chấp với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 243.851.936.169 đồng và 139.815.390.750 đồng.
- Tại Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam có tài sản thế chấp với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 193.918.388.610 đồng và 0 đồng (Thuyết minh số 15).
- Tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong có tài sản thế chấp với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 320.931.355.839 đồng và 274.862.177.345 đồng (Thuyết minh số 15).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 277.643.559.283 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 277.643.559.283 đồng).

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Phần mềm vi tính	Tổng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2023	126,340,550	309,230,000	435,570,550
Tăng trong kỳ	-	200,000,000	200,000,000
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	126,340,550	509,230,000	635,570,550

Khấu hao lũy kế				-
Tại ngày 01/01/2023		126,340,550	309,230,000	435,570,550
Khấu hao trong kỳ			5,555,556	5,555,556
Giảm trong kỳ			-	-
Tại ngày 31/12/2023		126,340,550	314,785,556	441,126,106
Giá trị còn lại				-
Tại ngày 01/01/2023		-	-	-
Tại ngày 31/12/2023		-	194,444,444	194,444,444
8 Chi phí trả trước:				
		31/12/2023	31/12/2022	
Ngắn hạn		VND	VND	
Chi phí Bảo hiểm của đội tàu		3,301,994,588	2,199,796,044	
Chi phí đăng kiểm		193,200,000	-	
Chi phí Bảo hiểm PVI Bến Thành		304,266,664	268,533,336	
Chi phí thuê văn phòng, kho...		-	1,167,190,200	
Dịch vụ mail Exchange		244,991,592	-	
Chi phí phần mềm online		373,623,407	-	
Trả trước ngắn hạn khác		316,519,260	604,894,706	
Cộng		4,772,221,573	4,400,438,416	
Dài hạn				
Chi phí sử dụng phần mềm		112,190,974	-	
Chi phí lốp xe bồn		25,296,840	-	
Chi phí sửa chữa VP		1,534,123,619	2,601,630,388	
		1,671,611,433	2,601,630,388	
9 Phải trả người bán:				
		31/12/2023	31/12/2022	
		VND	VND	
a Bên thứ ba		152,400,794,883	113,324,954,873	
Công ty TNHH Vận tải TM Tường Vy		-	17,531,042,072	
Công ty TNHH Hồng Phúc		8,098,886,420	6,197,786,011	
Công ty TNHH vận tải dầu khí OPEC		19,222,103,141	12,902,934,224	
Công ty TNHH Vận Tải Dầu Khí Việt Mỹ		3,654,296,097	25,858,995,053	
Phải trả cho đối tượng khác		121,425,509,225	50,834,197,513	
b Các bên liên quan		118,857,287,330	20,481,490,356	
(Chi tiết tại thuyết minh số IX.2)				
Cộng		271,258,082,213	133,806,445,229	
10 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:				
	01/01/2023	Số phải nộp	Số thực nộp	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT NK	-	251,621,553	251,621,553	-
Thuế nhập khẩu	-	95,982,624	95,982,624	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11,925,468,362	21,043,461,566	28,872,629,626	4,096,300,302
Thuế thu nhập cá nhân	345,966,469	2,271,723,914	2,272,192,713	345,497,670
Các loại thuế khác	-	508,126,821	508,126,821	-
Cộng	12,271,434,831	24,170,916,478	32,000,553,337	4,441,797,972

11 Chi phí phải trả ngắn hạn:

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Giá vốn trích trước phí đại lý	-	1,166,041,777
Tạm trích tiền lãi vay Ngân hàng	3,534,132,445	4,687,603,881
Phí nhân hiệu tập đoàn	-	1,454,891,475
Chi phí khác	286,498,361	534,539,540
Phí kiểm toán	180,000,000	184,000,000
Phí nhiên liệu	-	1,412,785,027
Chi phí vật tư, thiết bị, sửa chữa	-	104,890,730
Phí kiểm định/ giám định	101,851,852	-
Tiền ăn của tàu	165,872,700	-
Chi phí hội thảo	439,100,000	1,303,343,452
Cộng	4,707,455,358	10,848,095,882

12 Phải trả ngắn hạn khác:

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	287,636,793	49,234,332
Cổ tức phải trả	28,710,000	58,410,000
Phải trả, phải nộp khác	1,430,921,658	693,988,376
Cộng	1,956,773,120	977,251,285

13 Doanh thu chưa thực hiện:

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
a Ngắn hạn		
Cước tàu cho thuê định hạn :	7,384,961,598	17,439,546,548
Cộng	7,384,961,598	17,439,546,548

14 Dự phòng phải trả:

	Dự phòng sửa chữa tàu định kỳ	Dự phòng trợ cấp thôi việc	Dự phòng quỹ lương	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01	29,890,595,360	-	-	29,890,595,360
Dự phòng trong kỳ:	43,252,371,292	-	-	43,252,371,292
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ:	(2,356,988,622)	-	-	(2,356,988,622)
Các khoản dự phòng đã sử dụng:	(32,360,070,919)	-	-	(32,360,070,919)
Tại thời điểm cuối kỳ	38,425,907,111	-	-	38,425,907,111

Chi tiết

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Dự phòng phải trả khác ngắn hạn	32,938,344,611	11,529,092,387
Dự phòng phải trả khác dài hạn	5,487,562,500	18,361,502,973
Cộng	38,425,907,111	29,890,595,360

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

14 Vốn chủ sở hữu:

	31/12/2023		31/12/2022	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	56,000,000	560,000,000,000	56,000,000	560,000,000,000
Đã phát hành và góp vốn đủ	55,799,445	557,994,450,000	55,799,445	557,994,450,000

Cổ phiếu

	31/12/2023	31/12/2022
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	55,799,445	55,799,445
Cổ phần phổ thông	55,799,445	55,799,445
Số lượng cổ phần đang lưu hành	55,799,445	55,799,445
Cổ phần phổ thông	55,799,445	55,799,445

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/ cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Tại ngày 01/01/2022	557,994,450,000	1,709,511,521	39,107,556,317	58,759,034,050	657,570,551,888
- Tăng vốn trong kỳ					-
- Lãi trong kỳ				81,200,439,796	81,200,439,796
- Tăng khác					-
- Trích quỹ đầu tư phát triển					-
- Lỗ trong kỳ					-
- Trích quỹ KT-PL				(2,241,829,682)	(2,241,829,682)
- Trích quỹ Thường BĐH				(700,000,000)	(700,000,000)
- Chia cổ tức					-
Tại ngày 31/12/2022	557,994,450,000	1,709,511,521	39,107,556,317	137,017,644,164	735,829,162,002
Tại ngày 01/01/2023	557,994,450,000	1,709,511,521	39,107,556,317	137,017,644,164	735,829,162,002
- Tăng vốn trong kỳ					-
- Lãi trong kỳ				84,760,419,935	84,760,419,935
- Tăng khác			74,789,907,337		74,789,907,337
- Giảm vốn trong kỳ		(1,709,511,521)		(73,080,395,816)	(74,789,907,337)
- Lỗ trong kỳ					-
- Trích quỹ KT-PL				(4,060,021,990)	(4,060,021,990)
- Trích quỹ Thường BĐH				(1,624,008,796)	(1,624,008,796)
- Chia cổ tức				(55,799,445,000)	(55,799,445,000)
Tại ngày 31/12/2023	557,994,450,000	-	113,897,463,654	87,214,192,497	759,106,106,151

Chi tiết các cổ đông:

Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	67.98%	379,323,470,000
Cổ đông khác	32.02%	178,670,980,000
Cộng	100.00%	557,994,450,000



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2023

Mẫu số B 09a-DN
Tiếp theo

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

15 Vay và nợ thuê tài chính:

Diễn giải	31/12/2023			Phát sinh trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	CLTG	Phân loại nợ	Trả nợ vay	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay dài hạn đến hạn trả	88,590,792,856	88,590,792,856	(25,149,589)	97,249,906,606	132,659,846,195	123,975,582,856	123,975,582,856
Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam	23,029,650,000	23,029,650,000	(25,149,589)	31,688,763,750	67,098,703,339	58,414,440,000	58,414,440,000
Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	32,857,142,856	32,857,142,856	-	32,857,142,856	32,857,142,856	32,857,142,856	32,857,142,856
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - TT KHDNL Miền Bắc	32,704,000,000	32,704,000,000	-	32,704,000,000	32,704,000,000	32,704,000,000	32,704,000,000
Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	295,830,523,218	295,830,523,218	(720,067,820)	(97,249,906,606)	17,909,696,570	410,270,058,574	410,270,058,574
Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam	17,272,237,500	17,272,237,500	(720,067,820)	(31,688,763,750)	17,909,696,570	66,150,630,000	66,150,630,000
Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	123,214,285,718	123,214,285,718	-	(32,857,142,856)		156,071,428,574	156,071,428,574
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - TT KHDNL Miền Bắc	155,344,000,000	155,344,000,000	-	(32,704,000,000)		188,048,000,000	188,048,000,000
Cộng	384,421,316,074	384,421,316,074	(745,217,409)	-	150,569,542,765	534,245,641,430	534,245,641,430

15a. Vay dài hạn thể hiện khoản tài trợ của Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam thông qua 02 Hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC-GSP/HDTD/092018 ngày 24/9/2018.

+ Tổng hạn mức tín dụng: 6.615.000 USD.

+ Thời hạn: 07 năm kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.

+ Lãi suất tiền vay được thỏa thuận và thống nhất theo mỗi lần điều chỉnh, dựa trên công thức: lãi suất = Term sofr 3M + biên độ 2.76161% (áp dụng từ 26/9/2023).

+ Mục đích vay: đầu tư mua sắm Tàu vận tải LPG có sức chở đến 7500 CBM.

+ Tài sản đảm bảo: tài sản thế chấp là con tàu Thăng Long Gas được mua dựa trên khoản vay theo HĐ tín dụng số SHBVN/BC-GSP/HDTD/092018 ngày 24/9/2018.

+ Dư nợ gốc vào thời điểm 31/12/2023: 1.653.750 USD.

15b. Vay dài hạn thể hiện khoản tài trợ của Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam thông qua Hợp đồng tín dụng số VN121008197 ngày 6/9/2021:

+ Tổng hạn mức tín dụng: 230.000.000.000 VND.

+ Thời hạn: 07 năm kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.

+ Lãi suất tiền vay được thỏa thuận và thống nhất theo mỗi lần điều chỉnh, dựa trên công thức: lãi suất = Bình quân lãi suất tiền gửi 03 tháng (cá nhân) của các Ngân hàng quốc doanh cộng 2%/năm.



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2023

Mẫu số B 09a-DN

Tiếp theo

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

+ Mục đích vay: đầu tư mua sắm Tàu chở dầu/hóa chất 20.000 DWT.

+ Tài sản đảm bảo: * tài sản thế chấp là tàu Cửu Long Gas, tàu Sài Gòn Gas của Công ty và

* thế chấp quyền tài sản của tàu Shamrock Jupiter được mua dựa trên khoản vay theo HĐ tín dụng số VN121008197 ngày 6/9/2021.

+ Dư nợ gốc vào thời điểm 31/12/2023: 156.071.428.574 VND.

15c. Vay dài hạn thể hiện khoản tài trợ của Ngân hàng TMCP Tiên Phong thông qua Hợp đồng cho vay số 22/2021/HDTD/TTKHDNL MB2/01 ngày 05/4/2022:

+ Tổng hạn mức tín dụng: 11.025.000 USD (theo tỷ giá quy đổi trên CCS tại thời điểm giải ngân).

+ Đã giải ngân : 228.928.000.000 VND.

+ Thời hạn: 07 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

+ Lãi suất tiền vay được thỏa thuận và thống nhất theo mỗi lần điều chỉnh, dựa trên công thức: lãi suất VND = Term sofr 3M (5.35) + 5.46% (áp dụng từ 25/7/2023).

+ Mục đích vay: đầu tư mua sắm Tàu chở dầu/hóa chất 20.000 DWT.

+ Tài sản đảm bảo: tài sản thế chấp là Aquarius được mua dựa trên khoản vay theo HĐ cho vay trên.

+ Dư nợ gốc vào thời điểm 31/12/2023: 188.048.000.000 VND.

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

16 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán:

Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	31/12/2022
Đô la Mỹ (USD)	2,669,873.89	1,274,716.20

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	QUÝ IV/2023	QUÝ IV/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	210,107,423,452	96,705,708,177
Doanh thu cung cấp dịch vụ	280,724,976,259	328,932,041,569
Cộng	490,832,399,711	425,637,749,746
	NĂM 2023	NĂM 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	516,390,740,900	611,572,467,379
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,248,777,210,843	1,233,220,609,220
Cộng	1,765,167,951,743	1,844,793,076,599

2 Giá vốn hàng bán:

	QUÝ IV/2023	QUÝ IV/2022
	VND	VND
Giá vốn hàng hoá đã bán	209,719,573,955	96,439,547,387
Giá vốn dịch vụ cung cấp	262,434,817,813	273,404,571,585
Cộng	472,154,391,768	369,844,118,972
	NĂM 2023	NĂM 2022
	VND	VND
Giá vốn hàng hoá đã bán	514,936,313,732	610,148,723,617
Giá vốn dịch vụ cung cấp	1,096,228,220,514	1,069,640,112,539
Cộng	1,611,164,534,246	1,679,788,836,156

3 Doanh thu hoạt động tài chính:

	QUÝ IV/2023	QUÝ IV/2022
	VND	VND
Thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	10,616,049	19,403,760
Thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (VND)	3,323,109,864	2,811,186,301
Thu lãi do chênh lệch tỷ giá	2,155,803,776	2,356,276,498
Thu lãi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1,987,378,356
Cộng	5,489,529,689	7,174,244,915
	NĂM 2023	NĂM 2022
	VND	VND
Thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	45,116,523	58,817,459
Thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (VND)	14,001,097,807	10,680,952,028
Thu lãi do chênh lệch tỷ giá	10,271,150,723	7,379,504,464
Thu lãi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(1,987,378,356)	2,036,562,923
Cộng	22,329,986,697	20,155,836,874

4 Chi phí tài chính:

	QUÝ IV/2023	QUÝ IV/2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	7,469,233,620	10,636,531,502
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	1,061,288,718	2,899,007,506
Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	541,028,334	-
Cộng	9,071,550,672	13,535,539,008

	NĂM 2023	NĂM 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	35,523,148,643	26,548,948,777
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	3,237,629,196	3,690,046,913
Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	617,036,173	6,009,570,860
Cộng	39,377,814,012	36,248,566,550
5 Thu nhập khác	QUÝ IV/2023	QUÝ IV/2022
	VND	VND
Bồi thường Bảo Hiểm	1,430,020,125	-
Thu phí lưu tàu	16,445,967,376	9,345,224,742
Thu nhập khác	801,340,813	13,825,000
Cộng	18,677,328,314	9,359,049,742
	NĂM 2023	NĂM 2022
	VND	VND
Bồi thường Bảo Hiểm	1,674,571,056	-
Thu phí lưu tàu	21,312,322,387	10,498,924,283
Thu nhập khác	842,730,199	124,504,900
Cộng	23,829,623,642	10,623,429,183
6 Chi phí khác	QUÝ IV/2023	QUÝ IV/2022
	VND	VND
Chi phí khác	-	3,205,489,860
Cộng	-	3,205,489,860
	NĂM 2023	NĂM 2022
	VND	VND
Chi phí khác	8,304,988	547,359,573
Cộng	8,304,988	547,359,573
7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:	QUÝ IV/2023	QUÝ IV/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	87,642,863,669	55,403,492,894
Chi phí nhân công	13,232,407,396	29,424,040,232
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29,756,466,015	27,054,742,266
Chi phí dịch vụ mua ngoài	335,552,145,863	250,391,605,774
Chi phí khác bằng tiền	5,970,508,825	7,570,237,806
Cộng	472,154,391,768	369,844,118,972
	NĂM 2023	NĂM 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	221,987,075,643	200,136,648,571
Chi phí nhân công	115,783,685,558	103,027,841,740
Chi phí khấu hao tài sản cố định	119,032,968,264	93,332,211,955
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,140,031,963,379	1,267,752,121,874
Chi phí khác bằng tiền	14,328,841,402	15,540,012,016
	1,611,164,534,246	1,679,788,836,156

8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:	QUÝ IV/2023	QUÝ IV/2022
	VND	VND
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	21,816,633,635	34,241,184,609
- Điều chỉnh trong kỳ:	(1,335,132,127)	1,054,891,629
Điều chỉnh tăng	883,900,688	1,077,944,019
Điều chỉnh giảm	2,219,032,815	23,052,390
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	20,481,501,508	35,296,076,238
Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%
Thuế TNDN theo BB Thanh tra - Kiểm toán/ Điều chỉnh	110,414,456	0%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4,206,714,758	7,059,213,248
	NĂM 2023	NĂM 2022
	VND	VND
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	105,803,881,501	101,885,511,982
- Điều chỉnh trong kỳ:	(3,173,311,731)	(2,567,941,876)
Điều chỉnh tăng	2,348,994,674	1,976,543,005
Điều chỉnh giảm	5,522,306,405	4,544,484,881
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	102,630,569,770	99,317,570,106
Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%
Thuế TNDN theo BB Thanh tra - Kiểm toán/ Điều chỉnh	117,347,612	
Thuế TNDN bổ sung theo BC quyết toán thuế năm trước	400,000,000	821,560,165
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21,043,461,566	20,685,072,186

9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (-).
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng.
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả.
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.
- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

IX Những thông tin khác:

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

1.1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:

Chi phí thuế hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:

Không phát sinh

1.2 Công cụ tài chính:

	QUÝ IV/2023	QUÝ IV/2022
	VND	VND
Các khoản vay	384,421,316,074	534,245,641,430
Trừ: Tiền và tương đương tiền	182,200,155,469	89,624,756,264
Nợ thuần	202,221,160,605	444,620,885,166
Vốn chủ sở hữu	759,106,106,151	735,829,162,002
Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu	0.27	0.60

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính:		
Tiền và các khoản tương đương tiền	182,200,155,469	89,624,756,264
Phải thu khách hàng và phải thu khác	254,705,247,142	143,503,734,600
Đầu tư tài chính	108,000,000,000	188,000,000,000
Cộng	544,905,402,611	421,128,490,864
Các khoản vay	384,421,316,074	534,245,641,430
Phải trả người bán và phải trả khác	273,214,855,333	134,783,696,514
Chi phí phải trả	4,707,455,358	10,848,095,882
Cộng	662,343,626,765	679,877,433,826
Chênh lệch thanh khoản thuần	(117,438,224,154)	(258,748,942,962)

Công nợ tài chính tăng lên là do phát sinh khoản vay đầu tư tàu. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Chênh lệch trên được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần

1.3 Quản lý rủi ro tỷ giá:

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, Cty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm 30/9/2023 như sau:

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Phải thu có gốc ngoại tệ (USD)	46,636,388,742	14,224,211,392
Phải trả có gốc ngoại tệ (USD)	125,817,885,435	153,419,689,690
Phải trả có gốc ngoại tệ (JPY)	957,693,869	1,424,239,204
Phải trả có gốc ngoại tệ (EUR)	186,880,139	-
Phải trả có gốc ngoại tệ (SGD)	-	459,748,391
Cộng	173,598,848,185	169,527,888,677

Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 3%-5% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 3%-5% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức độ thay đổi có thể của tỷ giá.

2 Thông tin về các bên liên quan:

2.1 Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị thành viên Tổng công ty:

	QUÝ IV/2023	QUÝ IV/2022
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ - thương mại:	20,308,244,371	40,702,712,790
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	5,041,574,522
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	20,308,244,371	35,661,138,268
NĂM 2023	115,173,299,877	190,517,803,766
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	9,330,172,279	22,906,818,185
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	105,843,127,598	167,610,985,581
Phải thu thương mại, dịch vụ:	14,015,788,670	26,419,316,582
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	7,219,661,549
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	14,015,788,670	19,199,655,033
Cộng	14,015,788,670	26,419,316,582



	QUÝ IV/2023	QUÝ IV/2022
	VND	VND
Chi phí mua hàng hóa - dịch vụ:	15,868,218,995	15,368,216,980
Công ty CP Vận Tải Dầu Khí Quảng Ngãi	1,684,817,422	588,103,865
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	-	135,386,309
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Hà Nội	446,219,776	1,608,795,026
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Đông Dương	24,983,500	19,179,000
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	13,326,798,297	12,931,202,780
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	385,400,000	85,550,000
	NĂM 2023	NĂM 2022
	VND	VND
Chi phí mua hàng hóa - dịch vụ	83,639,498,077	52,381,397,259
Công ty CP Vận Tải Dầu Khí Quảng Ngãi	3,693,252,630	3,396,227,190
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	679,757,924	1,496,546,042
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Hà Nội	4,454,379,656	1,608,795,026
Cty CP Vận tải Sản phẩm khí Quốc Tế	-	(741,049,258)
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Đông Dương	145,191,950	193,367,000
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	73,113,527,213	45,755,786,259
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	1,553,388,704	671,725,000
	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Phải trả thương mại, dịch vụ		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	40,900,000
Công ty CP Vận Tải Dầu Khí Quảng Ngãi	1,524,418,689	590,500,986
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	-	429,539,192
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Hà Nội	475,951,360	1,285,743,779
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Đông Dương	4,253,040	30,071,520
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	7,991,227,547	8,571,146,173
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	131,932,800	145,562,400
Cộng	10,127,783,436	11,093,464,050
Doanh thu	QUÝ IV/2023	QUÝ IV/2022
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ - thương mại	238,677,571,818	180,126,586,938
CN.Tổng công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	119,338,785,909	90,063,293,469
	NĂM 2023	NĂM 2022
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ - thương mại	950,294,757,262	1,159,306,941,455
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	475,147,378,631	485,859,735,533
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas	-	187,587,470,389
b2. Chi phí mua hàng hóa - dịch vụ	QUÝ IV/2023	QUÝ IV/2022
	VND	VND
Chi phí mua hàng hóa - dịch vụ	221,427,958,523	64,967,027,447
CN Tổng Công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	209,806,390,641	57,869,568,570
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	2,713,146,404	3,703,704
Công ty Bảo Hiểm PVI Phía Nam	5,695,908,000	3,848,549,500
Công ty Cổ phần Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Đình Vũ	3,009,533,478	1,466,065,605
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	-	1,745,436,364
Cty TNHH kiểm định kỹ thuật an toàn dầu khí VN - PVEIC	35,750,000	-
Cty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam	140,230,000	-
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu Khí, CTCP	27,000,000	33,703,704
	-	-

	NĂM 2023	NĂM 2022
	VND	VND
Chi phí mua hàng hóa - dịch vụ	1,057,991,473,356	804,465,477,769
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	516,307,652,379	385,453,184,947
Tổng công ty Bảo Hiểm PVI	912,800,000	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	1,301,818,182	16,113,900,891
Cty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam	548,370,000	246,910,000
Công ty Bảo Hiểm PVI Phía Nam	20,319,903,214	14,962,770,994
TỔNG Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu Khí, CTCP	579,847,485	676,000,990
Cty TNHH kiểm định kỹ thuật an toàn dầu khí VN - PVEIC	100,450,000	116,600,000
Công ty Bảo Hiểm PVI Bến Thành	59,591,013	771,200,000
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	1,553,388,704	671,725,000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Đình Vũ	8,415,783,181	4,850,506,519
CN TCty Khí Việt Nam-Công ty CP-Cty Chế biến Khí Vũng tàu	247,551,000	37,185,000
Cty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam	548,370,000	246,910,000
CTY CP Xăng Dầu Dầu Khí Vũng Tàu	2,613,198,182	2,889,591,409
	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Phải thu thương mại, dịch vụ	22,198,233,767	40,452,644,211
CN.Tổng công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	22,198,233,767	40,452,644,211
	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Phải trả thương mại, dịch vụ	108,729,503,894	9,388,026,306
CN Tổng Công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	106,962,484,884	2,508,450,276
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	-	301,744,429
Công ty Cổ phần Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Đình Vũ	1,612,846,010	1,667,870,391
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	-	1,508,500,000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiểm định Dầu khí Việt Nam	-	47,466,000
Cty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam	154,173,000	422,926,810
CTY CP Xăng Dầu Dầu Khí Vũng Tàu	-	2,931,068,400
Thu nhập của BKS, HĐQT và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ:	NĂM 2023	NĂM 2022
Vũ Thị Phương Nga	75,000,000	72,000,000
Phạm Thị Trúc	708,455,727	752,798,479
Đoàn Đức Trọng	852,157,000	882,520,130
Nguyễn Thế Anh	-	18,000,000
Lê Trúc Lâm	18,000,000	60,000,000
Nguyễn Quang Điệp	60,000,000	42,000,000
Nguyễn Đình Tú	84,000,000	-
Vũ Văn Đức	746,855,727	727,400,691
Nguyễn Cảnh Toàn	30,575,000	417,259,363
Nguyễn Hải Long	654,998,443	265,258,936
Hoàng Minh Tuấn	634,840,940	260,049,667
Nguyễn Thị Thu Sương	-	14,400,000
Huỳnh Thị Hồng Hạnh	-	9,000,000
Nguyễn Bá Nghị	-	25,750,000
Nguyễn Thế Dân	48,000,000	33,600,000
Lê Thị Anh Thi	30,000,000	21,000,000
Hoàng Thị Hạnh	29,350,000	-
	3,972,232,836	3,601,037,266

X Báo cáo Bộ phận:

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động:

Bộ phận kinh doanh hàng hóa: Kinh doanh các mặt hàng khí hóa lỏng và xăng dầu,

Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: Kinh doanh vận tải khí hóa lỏng bằng tàu, xe và các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải biển.

1 Bảng cân đối kế toán:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tài sản	Cộng VND	Thương mại VND	Dịch vụ vận tải VND
Tài sản bộ phận	1,519,139,842,426	141,118,790,183	1,378,021,052,243
Tổng tài sản hợp nhất	1,519,139,842,426	141,118,790,183	1,378,021,052,243
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	760,033,736,275	108,189,502,674	651,844,233,601
Tổng nợ phải trả hợp nhất	760,033,736,275	108,189,502,674	651,844,233,601
2 Theo Kết quả kinh doanh:		QUÝ IV/2023	QUÝ IV/2022
2.1 Doanh thu theo bộ phận:		VND	VND
Thương mại		210,107,423,452	96,705,708,177
Dịch vụ vận tải		280,724,976,259	328,932,041,569
+ Quốc tế		140,714,745,342	133,295,197,793
+ Nội địa		140,010,230,917	195,636,843,776
Cộng		490,832,399,711	425,637,749,746
		NĂM 2023	NĂM 2022
Thương mại		516,390,740,900	611,572,467,379
Dịch vụ vận tải		1,248,777,210,843	1,233,220,609,220
+ Quốc tế		653,890,840,530	552,934,944,561
+ Nội địa		594,886,370,313	680,285,664,659
Cộng		1,765,167,951,743	1,844,793,076,599
2.2 Giá vốn kinh doanh theo bộ phận:		QUÝ IV/2023	QUÝ IV/2022
Thương mại		209,719,573,955	96,439,547,387
Dịch vụ vận tải		262,434,817,813	273,404,571,585
+ Quốc tế		131,546,715,399	110,793,452,268
+ Nội địa		130,888,102,414	162,611,119,317
Cộng		472,154,391,768	369,844,118,972
		NĂM 2023	NĂM 2022
Thương mại		514,936,313,732	610,148,723,617
Dịch vụ vận tải		1,096,228,220,514	1,069,640,112,539
+ Quốc tế		574,012,390,922	479,590,911,719
+ Nội địa		522,215,829,592	590,049,200,820
Cộng		1,611,164,534,246	1,679,788,836,156
2.3 Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận:		QUÝ IV/2023	QUÝ IV/2022
Thương mại		387,849,497	266,160,790
Dịch vụ vận tải		18,290,158,446	55,527,469,984
+ Quốc tế		9,168,029,943	22,501,745,525
+ Nội địa		9,122,128,503	33,025,724,459
Cộng		18,678,007,943	55,793,630,774
		NĂM 2023	NĂM 2022
Thương mại		1,454,427,168	1,423,743,762
Dịch vụ vận tải		152,548,990,329	163,580,496,681
+ Quốc tế		79,878,449,608	73,344,032,842
+ Nội địa		72,670,540,721	90,236,463,839
Cộng		154,003,417,497	165,004,240,443

XI Thông tin so sánh:

Các chỉ tiêu doanh thu

	Tỷ lệ 2023/2022	QUÝ IV/2023	QUÝ IV/2022
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	115.3%	490,832,399,711	425,637,749,746
Thương mại	217.3%	210,107,423,452	96,705,708,177
Dịch vụ vận tải	85.3%	280,724,976,259	328,932,041,569
Giá vốn hàng bán	127.7%	472,154,391,768	369,844,118,972
Thương mại	217.5%	209,719,573,955	96,439,547,387
Dịch vụ vận tải	96.0%	262,434,817,813	273,404,571,585
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	33.5%	18,678,007,943	55,793,630,774
Thương mại	145.7%	387,849,497	266,160,790
Dịch vụ vận tải	32.9%	18,290,158,446	55,527,469,984
Doanh thu hoạt động tài chính	76.5%	5,489,529,689	7,174,244,915
Chi phí tài chính	67.0%	9,071,550,672	13,535,539,008
Chi phí bán hàng	38.1%	1,145,843,356	3,007,113,130
Chi phí quản lý doanh nghiệp	59.0%	10,810,838,283	18,337,598,824
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	11.2%	3,139,305,321	28,087,624,727
Lợi nhuận khác	303.5%	18,677,328,314	6,153,559,882
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	63.7%	21,816,633,635	34,241,184,609
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	64.8%	17,609,918,877	27,181,971,361
		NĂM 2023	NĂM 2022
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	95.68%	1,765,167,951,743	1,844,793,076,599
Thương mại	84.44%	516,390,740,900	611,572,467,379
Dịch vụ vận tải	101.26%	1,248,777,210,843	1,233,220,609,220
Giá vốn hàng bán	95.91%	1,611,164,534,246	1,679,788,836,156
Thương mại	84.40%	514,936,313,732	610,148,723,617
Dịch vụ vận tải	102.49%	1,096,228,220,514	1,069,640,112,539
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	93.33%	154,003,417,497	165,004,240,443
Thương mại	102.16%	1,454,427,168	1,423,743,762
Dịch vụ vận tải	93.26%	152,548,990,329	163,580,496,681
Doanh thu hoạt động tài chính	110.79%	22,329,986,697	20,155,836,874
Chi phí tài chính	108.63%	39,377,814,012	36,248,566,550
Chi phí bán hàng	100.35%	4,765,520,334	4,748,858,296
Chi phí quản lý doanh nghiệp	95.90%	50,207,507,001	52,353,210,099
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	89.30%	81,982,562,847	91,809,442,372
Lợi nhuận khác	236.41%	23,821,318,654	10,076,069,610
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	103.85%	105,803,881,501	101,885,511,982
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	104.38%	84,760,419,935	81,200,439,796
Các tỷ lệ cơ bản		QUÝ IV/2023	QUÝ IV/2022
Giá vốn trên doanh thu		96.2%	86.9%
Thương mại		99.8%	99.7%
Dịch vụ vận tải		93.5%	83.1%
Chi phí bán hàng		0.2%	0.7%
Chi phí quản lý		2.2%	4.3%
Tỷ lệ doanh thu			
Thương mại		42.8%	22.7%
Dịch vụ vận tải		57.2%	77.3%
Tỷ lệ lợi nhuận			
Thương mại		2.1%	0.5%
Dịch vụ vận tải		97.9%	99.5%

Các tỷ lệ cơ bản	NĂM 2023	NĂM 2022
Giá vốn trên doanh thu	91.3%	91.1%
Thương mại	99.7%	99.8%
Dịch vụ vận tải	87.8%	86.7%
Chi phí bán hàng	0.3%	0.3%
Chi phí quản lý	2.8%	2.8%
Tỷ lệ doanh thu		
Thương mại	29.3%	33.2%
Dịch vụ vận tải	70.7%	66.8%
Tỷ lệ lợi nhuận		
Thương mại	0.9%	0.9%
Dịch vụ vận tải	99.1%	99.1%

Tp HCM, ngày 18 tháng 1 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



Cao Thanh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Võ Thị Thanh Tùng



Số: 05/VTSPK-TCKT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2024

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế quý 4 năm
2023 giảm trên 10% so với cùng kỳ năm 2022.

Kính gửi : - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Căn cứ theo quy định của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Liên quan đến nội dung “Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước”, Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (Mã CK: GSP) xin được giải trình như sau:

Chỉ tiêu	Quý 4/2023	Quý 4/2022	Số tiền giảm	Tỷ lệ giảm
Lợi nhuận sau thuế (Đvt: Đồng)	17.609.918.877	27.181.971.361	9.572.052.484	35,2%

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 4/2023 giảm 35,2% so với Quý 4/2022 chủ yếu là do tàu đầu tư của Công ty đến kỳ sửa chữa trung gian trên dock nên Công ty tiến hành sửa chữa theo kế hoạch. Vì vậy, doanh thu ngày tàu giảm và chi phí gia tăng dẫn đến lợi nhuận giảm.

Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế xin giải trình với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, Ban KS (để bc);
- Lưu: VT, TCKT.

